

Số: 19 /2016/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 21 tháng 7 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về mức học phí tại các cơ sở giáo dục và  
đào tạo công lập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG  
KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Xét Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về mức học phí tại các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 và Báo cáo thẩm tra 05/BC-VHXX ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định về mức học phí tại các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục công lập:

a) Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông:

- Năm học 2016 - 2017: Tính theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

- Từ năm học 2017 - 2018 đến năm học 2020 - 2021: Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo để quyết định mức học phí cho phù hợp, cụ thể:

+ Khi chỉ số giá tiêu dùng bình quân của năm sau tăng từ 5% trở xuống: UBND tỉnh thông báo thực hiện theo quy định mức học phí của năm học trước;

+ Khi chỉ số giá tiêu dùng bình quân của năm sau tăng trên 5%: Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh mức học phí;

b) Đối với giáo dục thường xuyên: Tính theo mức học phí quy định tại Điểm a điều này của các trường phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn.

2. Mức học phí đối với trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục đại học (*hệ cao đẳng*) và giáo dục nghề nghiệp hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục đào tạo công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

a) Đối với trung cấp chuyên nghiệp: Tính theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Đối với giáo dục đại học (*hệ cao đẳng*): Tính theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Khung mức học phí đối với Trung cấp nghề và cao đẳng nghề:

- Đối với trung cấp nghề: Tính theo Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

- Đối với cao đẳng nghề: Tính theo Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Nghị quyết này;

Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể mức học phí đối với ngành, nghề đào tạo của giáo dục nghề nghiệp tương ứng với khung học phí đã quy định tại Nghị quyết này.

d) Mức học phí học lại: Tăng thêm 10% so với mức học phí được cấp có thẩm quyền quy định.

3. Mức học phí đối với trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục đại học (*hệ cao đẳng*) và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ giáo dục thường xuyên tại các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư bằng 130% mức học phí của hệ đào tạo chính quy quy định tại Khoản 2 điều này.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVII, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2016. *lye*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu-UBTVQH;
- Các Bộ: Y tế, Tài chính, Lao động - TB và XH;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- LĐ VP Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND; UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh, TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Thảo Hồng Sơn**

**PHỤ LỤC****Mức học phí tại các cơ sở giáo dục và  
đào tạo công lập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19 /2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)***PHỤ LỤC SỐ 01****MỨC HỌC PHÍ TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG CÔNG LẬP**

Số TT	Nội dung	Mức học phí năm học 2016-2017 (1.000 đồng/tháng/học sinh)
<b>I</b>	<b>GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG CÔNG LẬP</b>	
<b>1</b>	<b>Các phường thuộc thành phố Hà Giang</b>	
a	Mầm non	50
b	Trung học cơ sở	35
c	Trung học phổ thông	45
<b>2</b>	<b>Các xã thuộc thành phố Hà Giang và các thị trấn (trừ thị trấn Phó Bảng huyện Đồng Văn; các thôn vùng III của xã vùng I và vùng II)</b>	
a	Mầm non	40
b	Trung học cơ sở	25
c	Trung học phổ thông	35
<b>3</b>	<b>Các xã còn lại (bao gồm các xã biên giới, các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các thôn vùng III của xã vùng I, vùng II; thị trấn Phó Bảng huyện Đồng Văn)</b>	
a	Mầm non	28
b	Trung học cơ sở	12
c	Trung học phổ thông	22
<b>II</b>	<b>GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN</b>	Áp dụng bằng mức học phí quy định tại phần I



**PHỤ LỤC SỐ 02**  
**MỨC HỌC PHÍ TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP TẠI CƠ SỞ ĐÀO TẠO**  
**CÔNG LẬP CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI ĐẦU TƯ VÀ CHI THƯỜNG XUYÊN**

TT	Khối ngành đào tạo	Mức học phí (Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh)				
		Năm học 2016 - 2017	Năm học 2017 - 2018	Năm học 2018 - 2019	Năm học 2019 - 2020	Năm học 2020 - 2021
<b>I</b>	<b>Đào tạo hệ chính quy</b>					
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	330	370	400	440	480
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	390	430	470	520	580
3	Y, dược	480	530	580	640	700
<b>II</b>	<b>Đào tạo hệ giáo dục thường xuyên</b>	Bằng 130% mức học phí quy định tại phần I				

**PHỤ LỤC SỐ 03**  
**MỨC HỌC PHÍ CAO ĐẲNG TẠI CƠ SỞ ĐÀO TẠO CÔNG LẬP CHƯA TỰ**  
**ĐẢM BẢO CHI ĐẦU TƯ VÀ CHI THƯỜNG XUYÊN**

TT	Khối ngành đào tạo	Mức học phí (Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh)				
		Năm học 2016 - 2017	Năm học 2017 - 2018	Năm học 2018 - 2019	Năm học 2019 - 2020	Năm học 2020 - 2021
<b>I</b>	<b>Đào tạo hệ chính quy</b>					
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	380	410	450	500	550
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	440	490	540	600	660
3	Y, dược	540	600	660	730	800
<b>II</b>	<b>Đào tạo hệ giáo dục thường xuyên</b>	Bằng 130% mức học phí quy định tại phần I				



**PHỤ LỤC SỐ 04**  
**MỨC HỌC PHÍ TRUNG CẤP NGHỀ TẠI CƠ SỞ ĐÀO TẠO CÔNG LẬP**  
**CHỨA TỰ ĐẢM BẢO CHI ĐẦU TƯ VÀ CHI THƯỜNG XUYÊN**

Số TT	Khối ngành đào tạo	Khung mức học phí (Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh)				
		Năm học 2016 - 2017	Năm học 2017 - 2018	Năm học 2018 - 2019	Năm học 2019 - 2020	Năm học 2020 - 2021
<b>I</b>	<b>Đào tạo hệ chính quy</b>					
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	210 - 330	230 - 370	260 - 400	280 - 440	310 - 480
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	250 - 390	280 - 430	300 - 470	330 - 520	370 - 580
3	Y, dược	310 - 480	340 - 530	370 - 580	410 - 640	450 - 700
<b>II</b>	<b>Đào tạo hệ giáo dục thường xuyên</b>	Bằng 130% mức học phí quy định tại phần I				

**PHỤ LỤC SỐ 05**  
**MỨC HỌC PHÍ CAO ĐẲNG NGHỀ TẠI CƠ SỞ ĐÀO TẠO CÔNG LẬP CHƯA**  
**TỰ ĐẢM BẢO CHI ĐẦU TƯ VÀ CHI THƯỜNG XUYÊN**

Số TT	Khối ngành đào tạo	Khung mức học phí <i>Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên</i>				
		Năm học 2016 - 2017	Năm học 2017 - 2018	Năm học 2018 - 2019	Năm học 2019 - 2020	Năm học 2020 - 2021
<b>I</b>	<b>Đào tạo hệ chính quy</b>					
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	240 - 380	260 - 410	290 - 450	320 - 500	350 - 550
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	280 - 440	310 - 490	350 - 540	380 - 600	420 - 660
3	Y, dược	350 - 540	380 - 600	420 - 660	460 - 730	510 - 800
<b>II</b>	<b>Đào tạo hệ giáo dục thường xuyên</b>	Bằng 130% mức học phí quy định tại phần I				

